

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-3-2019

V/v tranh chấp “không công nhận
vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thanh Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Hai

2. Ông Nguyễn Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Lan

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp “không công nhận vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 419/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị A, sinh năm: 1968. Có mặt.

Địa chỉ: 173/2 ấp TH, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn Hùng E, sinh năm: 1971. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: 173/2 ấp TH, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Phạm Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Phan Văn Hùng E sống chung từ năm 1988, việc sống chung là tự nguyện, có tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây ông Hùng E thường xuyên nhậu nhẹt, không lo làm ăn, khi nhậu say có đánh đập bà. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc và, bà và ông E không đăng ký kết hôn nên bà yêu cầu không công nhận bà và ông Phan Văn Hùng E là vợ chồng.

Về nuôi con chung: bà và ông Phan Văn Hùng E có bốn con chung là Phan Minh L, sinh ngày 10/6/1989, Phan Trọng N, sinh ngày 15/10/1991, Phan Trọng T, sinh ngày 26/02/1995 và Phan Trọng L, sinh ngày 09/01/2000. Tất cả con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo thu nhập nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: bà và ông E tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: bà và ông E không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo bản tự khai và trong quá trình tố tụng bị đơn Phan Văn Hùng E trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà A về hôn nhân tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung, nợ chung là đúng.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, chăm lo làm ăn nhưng thời gian gần đây bà A tham gia đánh bài, ông đi làm về không thấy bà A ở nhà nên mới chửi mắng, đánh đập bà A. Ông xác định tình cảm giữa ông và bà A không hàn gắn được, việc sống chung không mang lại hạnh phúc, giữa ông và bà A không đăng ký kết hôn nên ông đồng ý với yêu cầu của bà A về việc Tòa án không công nhận ông và bà A là vợ chồng.

Về nuôi con chung: ông và bà A có bốn con chung là Phan Minh L, sinh ngày 10/6/1989, Phan Trọng N, sinh ngày 15/10/1991, Phan Trọng T, sinh ngày 26/02/1995 và Phan Trọng L, sinh ngày 09/01/2000. Tất cả con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo thu nhập nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: ông và bà A tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn Phạm Thị A yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Phan Văn Hùng E nên đây là tranh chấp “không công nhận vợ chồng” theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn Phan Văn Hùng E cư trú tại 173/2 ấp TH, xã TP, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre; theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Về tố tụng: bị đơn Phan Văn Hùng E có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng chấp nhận yêu cầu xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân:* Bà A và ông E sống chung với nhau như vợ chồng sau ngày 03-01-1987 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân không hợp pháp và không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do việc sống chung không mang lại hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn bà A yêu cầu không công nhận bà A và ông E là vợ chồng, ông E cũng đồng ý chấm dứt việc sống chung như vợ chồng với bà A nên yêu cầu của bà A là có căn cứ theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu của bà A, không công nhận bà A vào ông E là vợ chồng.

[3] *Về nuôi con chung:* bà A và ông E trình bày có bốn con chung là Phan Minh L, sinh ngày 10/6/1989, Phan Trọng N, sinh ngày 15/10/1991, Phan Trọng T, sinh ngày 26/02/1995 và Phan Trọng L, sinh ngày 09/01/2000. Tất cả con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo thu nhập, bà A và ông E không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] *Về chia tài sản, nợ chung*: Bà A và ông E không yêu cầu giải quyết nên không không xem xét.

[5] *Về án phí*: Bà A phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu không công nhận vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 15, Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A. Không công nhận bà Phạm Thị A và ông Phan Văn Hùng E là vợ chồng.

2. *Về nuôi con chung*: bốn con chung là Phan Minh L, sinh ngày 10/6/1989, Phan Trọng N, sinh ngày 15/10/1991, Phan Trọng T, sinh ngày 26/02/1995 và Phan Trọng L, sinh ngày 09/01/2000. Tất cả con chung đều đã trưởng thành, có khả năng lao động tạo thu nhập, bà A và ông E không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. *Về chia tài sản, nợ chung*: Bà A và ông E không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. *Về án phí*: Bà A phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà A đã nộp theo Biên lai số 0021679 ngày 14-02-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Cao Thanh Minh